TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 800/2026/DS-PT
Ngày: 15-9- 2026
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

Các Thẩm phán: - Ông Lê Thành Tôn;

- Ông Nguyễn Chí Dũng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh Vân- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Ông Võ Trung Hiếu- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 294/2026/TLPT-DS ngày 29/4/2026 về việc tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1004/2026/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Lệ C, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh An Giang.

Đại diện ủy quyền: Trần Văn L, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, tỉnh Đồng Tháp

- *Bị đơn:* 1. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1971 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ A ấp B, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà L1: Ông Lê Hoàng Â- Luật sư Văn phòng L2 (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Đức A, sinh năm 1993 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A ấp B, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ C có đại diện theo ủy quyền anh Trần Văn L trình bày:*

Bà C và ông T là chị em ruột nên vào năm 2007 vợ chồng ông T và bà L1 có vay mượn của bà C số tiền 98.000.000 đồng để cất nhà, có trả vốn lãi đến năm 2014 thì xin ngưng trả lãi và có vay mượn vàng nhiều lần. Đến ngày 01/01/2017, ông T và bà L1 làm biên nhận với số nợ còn lại là 70.000.000 đồng và 23 chỉ vàng 24Kr, hứa mỗi năm trả 10.000.000 đồng cho hết số tiền 70.000.000 đồng và sau đó trả một lần 23 chỉ vàng 24Kr. Trước đây bà C có khởi kiện yêu cầu ông T và bà L1 liên đới trả cho bà C số tiền 20.000.000 đồng và 23 chỉ vàng 24Kr. Tuy nhiên vào năm 2018 ông T và bà L1 trả 10.000.000 đồng, năm 2019 trả 8.000.000 đồng và năm 2020 trả 52.000.000 đồng.

Do đó có thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông T và bà L1 liên đới trả cho bà C 23 chỉ vàng 24Kr.

** Bị đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:*

Ông với bà L1 là vợ chồng và là em ruột của bà C. Vào năm 2007 vợ chồng ông có vay mượn của bà C số tiền 80.000.000 đồng và đã trả xong. Vợ chồng ông đã trả cho bà C nhiều lần như sau:

+ Trả lãi từ tháng giêng năm 2010 đến ngày 30/12/2014 AL và không có trả vốn. Năm 2015, 2016 và 2017 thì không có trả lãi và vốn.

+ Về vốn: Ngày 30/12/2010AL trả 10.000.000 đồng, ngày 01/01/2018 trả 10.000.000 đồng, ngày 01/01/2019 trả 8.000.000 đồng và ngày 25/10/2020 trả 52.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng ông và bà L1 đã trả xong 80.000.000 đồng. Số tiền 52.000.000 đồng do Nguyễn Đức A là con ông trả.

Ông xác định giấy mượn tiền và vàng 24 Kr ngày 01/01/2017 thì ông và bà L1 có ký tên, ghi họ tên nhưng nội dung thì ông không biết vì năm 2017 vợ chồng ông không có vay mượn tiền và vàng của bà C.

Nay ông không đồng ý trả 23 chỉ vàng 24Kr và không yêu cầu giám định chữ ký tên, ghi họ tên của ông tại giấy mượn tiền và vàng 24 Kr ngày 01/01/2017.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà là vợ của ông T, thống nhất với lời trình bày của ông T.

Bà xác định trong giấy mượn tiền và vàng 24 Kr ngày 01/01/2017 thì bà và ông T có ký tên, ghi họ tên nhưng nội dung thì bà không biết vì năm 2017 vợ chồng bà không có vay mượn tiền và vàng của bà C. Bà không yêu cầu giám định chữ ký tên, ghi họ tên của bà tại giấy mượn tiền và vàng 24 Kr ngày 01/01/2017.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đức A trình bày*:

Anh là con của ông T bà L1, số tiền 52.000.000 đồng do anh trả ngày 25/10/2020. Anh không biết việc mượn tiền và vàng 24 Kr ngày 01/01/2017.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5- Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ:

- Các điều 463,466 của Bộ luật dân sự 2015.

- Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ C.

- Buộc ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị L1 liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lệ C 23 (hai mươi ba) chỉ vàng 24Kr. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, phần quyền kháng cáo của đương sự theo luật định

Ngày 03 tháng 3 năm 2026, các bị đơn ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

* Ông T, bà L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông T, bà L1 xác định tên trong biên nhận là của ông bà nhưng ông bà không thừa nhận chữ viết, chữ ký trong biên nhận là của ông bà.

* Đại diện ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn có ý kiến cho rằng trình bày của bà C có nhiều mâu thuẫn vì mục đích bà C cho vay là lấy lãi thế nhưng bà lại cho anh T, chị L1 mượn 23 chỉ vàng 24kr là tài sản có giá trị lớn lại không lấy lãi và cũng không kiện đòi từ năm 2017 đến nay, việc này là vô lý. Mặt khác, từ năm 2014 đến năm 2017 giai đoạn này phía anh T không còn khả năng chi trả nên phía bà C đã miễn lãi thì trong giai đoạn này bà C lại cho ông T vay

mượn tiếp 23 chỉ vàng 24kr là không thể xãy ra. Với phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, chị L1, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan đến việc xét xử vụ án. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo qui định của pháp luật.

- Về nội dung: Cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ, phía bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5- Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Lệ C khởi kiện yêu cầu buộc ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị L1 liên đới trả 20.000.000đ và 23 chỉ vàng 24Kr, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*", và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/3/2026, bị đơn kháng cáo bản án là trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà C là chưa có căn cứ vững chắc, bởi lẽ, bà C và ông T là chị em ruột, ông T vay tiền (không có biên nhận và cũng không thống nhất số tiền) của bà C từ năm 2007, theo ông T trình bày, số tiền vay là 80.000.000đ, cứ mỗi 06 tháng phía ông T phải trả cho bà C 4.800.000đ tiền lãi, thực hiện đầy đủ, liên tục đến năm 2014 (lần cuối nhận lãi vào 30/12/2014 al, số tiền 8.000.000đ, bút lục 23), từ năm 2015 đến 2018 bà C cho ông T hoãn trả tiền (bút lục 22), đến ngày 25/10/2020 anh Nguyễn Đức A (con ông T) đã trả xong hết số nợ của bà C là 52.000.000đ và bà C đã viết giấy cam kết (bút lục 19),

phần cuối của giấy cam kết còn ghi rõ nội dung "*… tiền 52.000.000đ trả dứt điểm",* nội dung này thể hiện đến thời điểm này phía ông T đã trả xong nợ cho bà C. Đồng thời, nếu phía ông T còn nợ vàng thì tại sao từ năm 2017 đến năm 2025 (08 năm) phía bà C chưa lần nào đòi hay khởi kiện để yêu cầu ông T trả nợ vốn, lãi của phần vàng, việc này không hợp logic. Mặt khác, việc bà C trình bày cũng không thống nhất, không đáng tin, tại đơn khởi kiện (bút lục 07) bà C cho rằng ngày 01/01/2017 cho ông T vay 70.000.000đ, 23 chỉ vàng 24kr, đã trả 50.000.000đ, còn nợ 20.000.000đ và 23 chỉ vàng 24kr, đến lúc ông T xuất trình giấy cam kết (bút lục 19) thì lại cho rằng trước đây đã trả xong nợ. Chính người đại diện ủy quyền của bà C khai tại phiên tòa sơ thẩm rằng từ cuối năm 2014 đến năm 2017 thì bà C đã cho ông T ngưng trả tiền thì không có lý do gì trong giai đoạn này bà C lại tiếp tục cho ông T vay thêm 70.00.000đ và 23 chỉ vàng 24kr khi biết ông T đã mất khả năng thanh toán.

Đối với biên nhận nợ ngày 01/01/2017 bà C làm căn cứ khởi kiện, phía ông T, bà L1 xác định không ký, viết biên nhận này, quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, theo yêu cầu của ông T, Tòa đã Trưng cầu Phòng K Công an tỉnh Đ giám định chữ ký, chữ viết. Tại kết luận giám định số 1481/KL-KTHS ngày 07/9/2026 kết luận: không đủ cơ sở kết luận chữ ký trong biên nhận ngày 01/01/2017 là do ông T, bà L1 ký ra.

Như nhận định trên, lời khai phía bà C có nhiều mâu thuẫn, chưa có căn cứ vững chắc để kết luận phía ông T nợ bà C theo biên nhận nợ ngày 01/01/2017 mà bà C làm căn cứ khởi kiện nên cấp sơ thẩm buộc ông T, bà L1 trả 23 chỉ 24kr là không có cơ sở.

Từ những nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của bà C chưa có cơ sở vững chắc để chấp nhận nên yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà L1 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Ý kiến và đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa được Hội đồng xét xử xem xét khi nghị án.

[3] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn nên phía bị đơn không phải chịu án phí sơ và phúc thẩm. Đối với yêu cầu của bà C không được chấp nhận đáng lý phải chịu án phí theo luật định nhưng bà Nguyễn Thị Lệ C là người cao tuổi nên thuộc đối tượng được miễn tiền án phí, tạm ứng án phí.

[4] Các vấn đề khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Đức T;

Sửa bản án số 54/2026/DS-ST ngày 25/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5- tỉnh Đồng Tháp:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ C về việc đòi ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị L1 liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lệ C 23 (hai mươi ba) chỉ vàng 24Kr.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Lệ C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị L1 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003031 ngày 03/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận**:*
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 5-Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 5- Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thái Dũng